

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	287	78	70	69	70
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	251 (87,46%)	67 (85,9%)	61 (87,14%)	62 (89,86%)	61 (87,14%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	34 (11,85%)	9 (11,54%)	9 (12,86%)	7 (10,14%)	9 (12,86%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	02 (0,69%)	02 (2,56%)	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	287	78	70	69	70
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58 (20,2%)	18 (23,08%)	14 (20%)	12 (17,39%)	14 (20%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	105 (36,59%)	32 (41,03%)	22 (31,43%)	26 (37,68%)	25 (35,71%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	115 (40,07%)	22 (28,21%)	31 (44,29%)	31 (44,93%)	31 (44,29%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	09 (3,14%)	06 (7,69%)	03 (4,29%)	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	287	78	70	69	70
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	287 (100%)	78 (100%)	70 (100%)	69 (100%)	70 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58 (20,2%)	18 (23,08%)	14 (20%)	12 (17,39%)	14 (20%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	105 (36,59%)	32 (41,03%)	22 (31,43%)	26 (37,68%)	25 (35,71%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	08 (2,79%)	06 (7,69%)	02 (2,86%)	0	0
3	Lưu ban	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	06/02	01/0	02/02	01/0	02/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	22	04	02	05	11
1	Cấp huyện	17	02	02	05	08
2	Cấp tỉnh/thành phố	04	02	0	0	02
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	01	0	0	0	01
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	70	0	0	0	70
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	70	0	0	0	70
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14 (20%)	0	0	0	14 (20%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 (35,71%)	0	0	0	25 (35,71%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31 (44,29%)	0	0	0	31 (44,29%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	146/141	39/39	33/37	32/37	42/28
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	04	01	01	02	0

Thủy An, ngày 05 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Đông